

Bản án số: 01/2018/HC-PT

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

“*V/v khiếu kiện quyết định hành chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các thẩm phán:

Ông Đỗ Anh Cường.

Bà Phạm Thị Thúy Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Ánh Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Duy Tám - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 01/2018/TLPT-HC ngày 25 tháng 01 năm 2018 về việc khiếu kiện quyết định hành chính. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXPT-HC ngày 06 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Trọng C, sinh năm 1957 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1992
“*Văn bản ủy quyền ngày 19/10/2016*” (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn H-
Luật sư thuộc Công ty luật TNHH một thành viên T- Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc
(Có mặt)

Cùng địa chỉ: Đường V, phường S, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bị kiện: Chi cục Thuế huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình D- Chi cục Trưởng. (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc - Chi nhánh L1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P- Quyền Giám đốc (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo: Chi cục thuế huyện Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người khởi kiện là ông Nguyễn Trọng C trình bày:

Ngày 27/9/2016 Chi cục Thuế huyện Y ban hành Thông báo số 71/TB-CCT, theo đó ông phải nộp 93.150.000 đồng tiền sử dụng đất đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 207m² đất, thửa số 64, tờ bản đồ 35, Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông cho rằng thông báo này đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông và gia đình vì trường hợp sử dụng đất của ông là Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, không thu tiền sử dụng đất được quy định tại Điều 2 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, bởi các lý do sau:

Diện tích 207m² là đất nông nghiệp 5%, ông sử dụng từ năm 1982, đến năm 1992 ông nộp tiền để nhận chuyển nhượng từ Ủy ban nhân dân xã Đ1, mục đích để làm nhà ở. Tuy không lưu giữ được giấy tờ về chuyển quyền sử dụng, nhưng việc chuyển quyền đã được thừa nhận tại Bản án số 04/2016/HC-PT ngày 28/03/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Ông lưu giữ được 02 biên lai về việc đã nộp tiền sử dụng đất, tại tờ bản đồ số 35, bản đồ 299, diện tích đất là đất thổ cư ký hiệu T, thuộc thửa số 64 (nay là thửa số 695, tờ bản đồ số 04). Vậy có đầy đủ căn cứ để xác định đã có việc chuyển quyền sử dụng đất giữa ông và Ủy ban nhân dân xã Đ1.

Ủy ban nhân dân xã Đ1 đã xác nhận gia đình ông sử dụng đất ổn định trước ngày 15/10/1993. Do vậy, theo điểm d khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013 thì “ *Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.*

d, Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15/10/1993.

Chi cục Thuế huyện Y áp dụng quy định về trường hợp người sử dụng đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, nhưng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất để tính tiền sử dụng đất cho ông là không đúng, không phù hợp với nguồn gốc sử dụng đất.

Ông khởi kiện đề nghị:

Tòa án tuyên ông không phải nộp tiền sử dụng đất cho việc cấp GCNQSD đất đối với 207m² đất thuộc thửa số 695, tờ bản đồ số 04, Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đề nghị Tòa án tuyên hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 71/TB-CCT ngày 27/09/2016 của Chi cục Thuế huyện Y.

Người bị kiện trình bày:

Căn cứ để ra Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 71/TB-CCT ngày 27/9/2016 của Chi cục Thuế huyện Y như sau:

1. Căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính là hồ sơ kèm theo phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số: 1778/PCTTĐC ngày 07/9/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc, Chi nhánh L1 chuyển đến. Ông C không có giấy tờ gì để chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm tiền sử dụng đất theo qui định. Bản án số: 04/2016/HC-PT ngày 28/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có ghi: “Ông C đã chứng minh bằng chứng về việc ông đã nộp tiền mua đất thổ cư vào thời điểm năm 1992 tại xã Đ1 là đúng. Tuy nhiên, nộp tiền mua thửa đất số 64 là 207m² hay nộp tiền mua đất ao xây thì trong phiếu thu tiền không ghi cụ thể và cũng không có tài liệu nào thể hiện là mua đất thổ cư ở vị trí nào”. Bản án không xác định và không kết luận ông C đã nộp tiền sử dụng đất cho thửa đất số 64, tờ bản đồ 35. Nên Chi cục Thuế huyện Y không có căn cứ để áp dụng điểm d khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013 để xác định nghĩa vụ tài chính. Chi cục Thuế huyện Y xác định nghĩa vụ tài chính theo khoản 3 Điều 100, khoản 2, 3 Điều 101 của Luật đất đai năm 2013, điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số: 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức công nhận đất ở. Khoản 3 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013 quy định:

“3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.”

Tại khoản 2, 3 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.”

3. Chính Phủ quy định chi tiết điều này”.

Tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số: 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất:

“Điều 6. Thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

a) Trường hợp đất có nhà ở thì người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở đang sử dụng trong hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân, đối với diện tích đất ở vượt hạn mức công nhận đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại điểm b điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền”.

Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Y về việc công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân xã Đ1: “Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Trọng C và bà Lê Thị H1 tại Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, diện tích 207m², là đất ngoài hạn mức ở nông thôn; thời hạn sử dụng lâu dài, Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, thời điểm sử dụng đất, trước ngày 15/10/1993”.

Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2015- 2019 “Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, giá đất ở là 900.000đồng/m²”.

Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc, Chi nhánh L1 có ghi nội dung:

Tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Trọng C, Thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4 là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 35, trên bản đồ đo đạc năm 1997. Vị trí đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, thuộc xã Đ1, ONT đất ở nông thôn, diện tích đất ngoài hạn mức 207m².

Căn cứ văn bản của Nhà nước quy định về thu tiền sử dụng đất, ngày 27/9/2016 Chi cục Thuế huyện Y đã ra thông báo số: 71/TB-CCT về nộp tiền sử dụng đất, số tiền phải nộp 93.150.000 đồng, khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với thửa đất số: 695, tờ bản đồ số 04, Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là đúng quy định của pháp luật.

Ông C mua thửa đất trên của Ủy ban nhân dân xã Đ1 từ năm 1992 với mục đích để làm đất thổ cư. Căn cứ vào hồ sơ quản lý thuế tại Chi cục thuế huyện Y, thì ông C không kê khai nộp thuế nhà, đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, diện tích 207m².

Từ các căn cứ nêu trên, Chi cục thuế huyện Y không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 35, diện tích 207m², Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc - Chi nhánh L1 căn cứ vào Bản án số: 04/2016/HC-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chứ không căn cứ

vào hai phiếu thu tiền do ông Nguyễn Trọng C xuất trình để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C.

Tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và khoản 2, 3 Điều 101 của Luật đất đai năm 2013 quy định như Chi cục Thuế huyện Y đã trình bày là đúng:

Căn cứ khoản 4, 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2013 xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn ao quy định “Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004 và người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của luật này mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện, tập quán ở địa phương quy định hạn mức công nhận đất cho mỗi hộ gia đình phù hợp với tập quán ở địa phương theo số lượng nhân khẩu trong hộ gia đình.

b. Trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở tại địa phương thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở tại địa phương.

c. Trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở tại địa phương thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất.

Khoản 5: Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật này mà đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức quy định tại khoản 4 điều này; trường hợp đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật này...”

Tại khoản 2 Điều 143 Luật đất đai năm 2013 quy định đất ở tại nông thôn.

“2. Căn cứ vào quỹ đất của địa phương và quy hoạch phát triển nông thôn đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hạn mức giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn, diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở phù hợp với điều kiện và tập quán tại địa phương...”

Căn cứ Điều 10 quyết định số: 42/2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trong đó quy định” các xã khu vực đồng bằng tối đa không quá 200m²”.

Căn cứ khoản 3 Điều 3 Nghị định số: 45/2014/NĐ-CP làm căn cứ tính tiền sử dụng đất.

“...Theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định áp dụng trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân được công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở trong hạn mức”.

Đối với đất của ông Nguyễn Trọng C đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp GCNQSD đất số: R690554 tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 35, diện tích 1500m², trong đó 200m² đất ở, 1300m² đất vườn, nay đề nghị cấp giấy chứng nhận tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 35, diện tích 207m² đất ở thì căn cứ vào khoản 3 Điều 3 Nghị định số: 45/2014/NĐ-CP thì diện tích đất ở này đã vượt hạn mức.

Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh L1 trình Ủy ban nhân dân huyện đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho ông C, Ủy ban huyện đã có quyết định số: 4965/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 về việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông C làm cơ sở để cơ quan Thuế tính tiền sử dụng đất mà không phải căn cứ vào hai phiếu thu để xem xét cấp giấy chứng nhận cho ông C. Nay Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh L1 không nhất trí việc ông C không phải nộp tiền sử dụng đất.

Với nội dung trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính.

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7 Nghị định số: 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng C:

Ông Nguyễn Trọng C không phải nộp tiền sử dụng đất cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 207m² thuộc thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hủy Thông báo số: 71/TB-CCT ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Chi cục Thuế huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tính án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 21/12/2017, Chi cục Thuế huyện Y kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận Thông báo số 71/TB-CCT ngày 27/9/2016 của Chi cục Thuế huyện Y về việc thông báo ông Nguyễn Trọng C phải nộp tiền sử dụng đất đối với thửa đất số 695 tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của Chi cục Thuế huyện Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Chi cục Thuế huyện Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và lời trình bày của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của Chi cục Thuế huyện Y được làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Đối với lập luận của Chi cục Thuế huyện Y về việc Chi cục không có thẩm quyền hay trách nhiệm trong việc tính thuế đối với người sử dụng đất, trách nhiệm này thuộc về Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc - Chi nhánh L1. Khi xem xét vấn đề này thấy rằng Văn phòng đăng ký đất đai là cơ quan tiếp nhận, xem xét hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập phiếu chuyển thông tin đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính. Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT thì cơ quan thuế có trách nhiệm *“Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai xác định hoặc bổ sung thông tin”*. Như vậy cơ quan thuế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, có căn cứ của thông báo thuế do mình ban hành. Ông C khởi kiện chỉ yêu cầu hủy thông báo thuế, không có yêu cầu gì đối với phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính của Văn phòng đăng ký đất đai. Mặt khác Văn phòng đăng ký đất đai có văn bản số 877/VP ĐKĐĐ-CNYL ngày 18/12/2017 đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C trong trường hợp có bản án thì thực hiện theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật. Do đó luận cứ này của Chi cục Thuế huyện Y không có cơ sở để chấp nhận.

Thông báo số 71/TB-CCT ngày 27/9/2016 của Chi cục Thuế huyện Y có nội dung ông C phải nộp số tiền 93.150.000đ để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ 35 có diện tích 207m² tại Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thửa số 695, tờ bản đồ 04). Ông C không đồng ý và yêu cầu Tòa án hủy thông báo này. Ông C xuất trình hai phiếu thu tiền ngày 11/3/1992 và ngày 25/01/1992 là số tiền nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên. Ủy ban nhân dân xã Đ1 thừa nhận hai phiếu thu tiền do đơn vị này phát hành nhưng cho rằng đây chỉ là số tiền ông C nộp để mua đất ao, tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã Đ1 không cung cấp được hồ sơ, chứng cứ để chứng minh việc chuyển nhượng đất ao cho ông C. Thời điểm này ngoài ông C thì còn nhiều hộ dân nhận chuyển nhượng đất thuộc quỹ đất 5% của Ủy ban nhân dân xã Đ1 liền kề với diện tích đất ông C nhận chuyển nhượng và những

người này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy hai phiếu thu ông C xuất trình không thể hiện nội dung ông mua đất thổ cư nhưng qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ1 thì ông C chỉ được công nhận quyền sử dụng đối với 200m² đất thổ cư trong tổng diện tích 1500m² tại thửa số 69 tờ bản đồ 35 là đất ông cha để lại; diện tích 207m² ông C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy ông C được giao đất đối với diện tích 207m² không vượt quá hạn mức sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó có cơ sở để khẳng định hai phiếu thu do ông C xuất trình là tiền nộp cho thửa đất số 64 tờ bản đồ 35 có diện tích 207m², ông C đã thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Mặt khác, tại Bản án số 04/2016/HC-PT ngày 28/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã căn cứ hai phiếu thu do ông C xuất trình để buộc UBND xã Đ1 xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 207m² tại thửa số 64 tờ bản đồ 35 cho ông. Như vậy ông C có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất và đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C là có cơ sở, nên không chấp nhận kháng cáo của Chi cục Thuế huyện Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y.

[3] Án phí: Chi cục Thuế huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Y.

[1] Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013. Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7 Nghị định số: 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng C.

Ông Nguyễn Trọng C không phải nộp tiền sử dụng đất cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 207m² thuộc thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hủy Thông báo số: 71/TB-CCT ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Chi cục Thuế huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

[3] Án phí: Chi cục Thuế huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc phải chịu 200.000đ án phí hành chính sơ thẩm và 200.000đ án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào

số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000đ đã nộp tại Biên lai số 0001989 ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Chi cục Thuế huyện Y còn phải nộp tiếp số tiền 200.000đ.

Hoàn trả ông Nguyễn Trọng C 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002572 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Tòa án nhân dân huyện Y;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, tòa Hành chính.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng

